



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2015

đã kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46

///

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm
Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Hồ Lương Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Nguyễn Văn Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Bà Bùi Như Ý	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Bà Lê Thu Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và Tên	Chức vụ	Bổ nhiệm
Ông Võ Hoàng Giang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/03/2015

BAN KIỂM SOÁT

Bà Trần Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Ông Đỗ Tuấn Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015
Bà Dương Thị Thu Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 28/09/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Tổng Giám đốc
Võ Hoàng Giang
Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2016



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Tel: (+84 4) 38689 666/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 1327/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (được chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015) lập ngày 04/03/2016, từ trang 6 đến trang 46 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khi lập báo cáo hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015, Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn chưa thực hiện ghi nhận khoản đầu tư vào hai công ty liên doanh là Công ty LD Dịch vụ Container

Quốc tế CSG – SSA và Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA theo phương pháp vốn chủ, bởi cho rằng trong tỉ lệ sở hữu của phía Việt Nam tại các liên doanh này bao gồm cả phần vốn góp của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam và Cảng Sài Gòn, đồng thời Cảng Sài Gòn cũng đã trao đổi và thống nhất với Tổng công ty Hàng hải về việc ghi nhận đối với khoản đầu tư vào hai liên doanh. Điều này, dẫn đến, khoản mục “Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế”(Mã số 50), khoản mục “Lãi lỗ trong Công ty Liên doanh liên kết”(Mã số 24 trên Báo cáo Kết quả hoạt động Kinh doanh Hợp nhất chưa phân ánh đủ số tiền âm 59.986.108.988 đồng. Trên Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất, khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”(Mã số 421) chưa phân ánh đủ số tiền âm 1.004.205.576.402 đồng, khoản mục “Chênh lệch tỉ giá”(Mã số 417) chưa phân ánh đủ số tiền âm 9.800.962.599 đồng, khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”(Mã số 252) chưa phân ánh đủ số tiền âm 1.014.006.539.001 đồng.

Nếu thực hiện ghi nhận khoản đầu tư theo quy định cho giai đoạn trên, thì các khoản mục Lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết(Mã số 24), khoản mục “Tổng lợi kế toán trước thuế”(Mã số 50), khoản mục “Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ”(Mã số 61) trên Báo cáo Kết quả kinh doanh Hợp nhất sẽ lỗ thêm 59.986.108.988 đ. Đồng thời, khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”(Mã số 421) sẽ lỗ thêm 1.004.205.576.402 đ, khoản mục “Chênh lệch tỉ giá”(Mã số 417) sẽ tăng lên một khoản âm 9.800.962.599 đ, khoản mục “ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết”(Mã số 252) sẽ giảm đi 1.014.006.539.001 đồng.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề lưu ý

Như đã nêu tại Thuyết minh số I. 5, việc quyết toán vốn Nhà nước để chuyển sang Công ty cổ phần và việc quyết toán thuế cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 chưa được thực hiện. Khi hoàn thành việc quyết toán Vốn Nhà nước, Cảng Sài Gòn sẽ thực hiện điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số : 0373-2014-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, Ngày 24 tháng 03 năm 2016

Ngô Quang Tiên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số : 0448 – 2014 – 126 - 1

1111300011511

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/10/2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		475.421.914.925	729.547.201.262
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	193.893.219.947	256.345.289.550
111	1. Tiền		79.359.650.408	256.345.289.550
112	2. Các khoản tương đương tiền		114.533.569.539	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	52.500.000.000	183.519.688.166
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		52.500.000.000	183.519.688.166
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		211.306.884.432	269.227.401.442
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	124.225.565.504	221.492.774.361
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		45.734.063.024	2.683.859.533
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	41.347.255.904	45.050.767.548
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	V.05		
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	13.737.963.823	15.818.507.991
141	1. Hàng tồn kho		13.737.963.823	15.818.507.991
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.983.846.723	4.636.314.113
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1.248.071.098	1.778.953.632
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	2.582.742.466	2.845.795.602
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	153.033.159	11.564.879
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.718.640.003.968	3.678.341.636.959
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		327.089.836.926	399.675.184.245
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	46.696.023.691	104.459.518.865
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

11/12/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/10/2015
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	285.506.979.086	295.377.979.086
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(5.113.165.851)	(162.313.706)
220	II. Tài sản cố định		534.900.540.005	849.772.226.557
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	505.578.993.141	676.021.496.945
222	- Nguyên giá		1.970.148.849.437	2.266.551.162.609
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1.464.569.856.296)	(1.590.529.665.664)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	29.321.546.864	173.750.729.612
228	- Nguyên giá		69.956.452.980	213.606.369.980
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(40.634.906.116)	(39.855.640.368)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	219.632.877.010	220.987.057.198
231	- Nguyên giá		222.174.136.000	222.174.136.000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.541.258.990)	(1.187.078.802)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	928.874.441.945	927.192.774.064
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		928.874.441.945	927.192.774.064
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	701.173.981.858	1.271.217.304.495
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		528.902.773.989	1.071.157.696.626
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		169.559.138.128	169.559.138.128
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(27.788.400.000)	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.500.469.741	30.500.469.741
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.968.326.224	9.497.090.400
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	4.600.183.377	7.107.077.796
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	125.851.877	83.655.916
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06	219.579.982	231.781.315
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế Thương mại	V.13	2.022.710.988	2.074.575.373
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.194.061.918.893	4.407.888.838.221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/10/2015
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.888.220.134.266	2.068.251.691.822
310	I. Nợ ngắn hạn		422.539.022.319	574.727.394.448
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	79.983.378.654	98.971.184.458
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		4.718.190.683	5.142.586.872
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	12.878.922.621	38.179.657.304
314	4. Phải trả công nhân viên		69.321.486.847	79.587.927.474
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	1.091.488.608	3.224.685.193
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDDX			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17		147.381.000
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	159.516.461.588	308.390.086.785
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	55.570.064.576	
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		39.459.028.742	41.083.885.362
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		1.465.681.111.947	1.493.524.297.374
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.18	891.571.509.332	855.876.985.396
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	556.463.050.615	637.647.311.978
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.20	17.646.552.000	
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/10/2015
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.305.841.784.627	2.339.637.146.399
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	1.305.841.784.627	2.339.637.146.399
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(609.600.000)	(609.600.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.337.714.213	
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		21.688.716.432	14.084.740.765
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.008.434.703.751)	31.456.553.567
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		(1.059.501.968.235)	4.166.322.518
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		51.067.264.484	27.290.231.049
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		128.910.047.733	131.755.842.067
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.194.061.918.893	4.407.888.838.221

lyhuc

Thanh



Hoàng Đình Phi
Người lập biểu


Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2016


Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.23	335.150.569.850	791.199.577.062
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		335.150.569.850	791.199.577.062
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.24	179.862.892.582	566.628.867.866
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		155.287.677.268	224.570.709.196
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	3.057.663.176	9.914.887.776
22	7. Chi phí tài chính	VI.26	32.392.503.825	42.625.242.216
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.353.642.939	16.145.084.255
24	8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(42.103.591.463)	5.873.087.685
25	9. Chi phí bán hàng			
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.27	44.872.673.972	122.829.428.272
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		38.976.571.184	74.904.014.169
31	12. Thu nhập khác	VI.28	25.869.275.503	2.412.116.198
32	13. Chi phí khác	VI.29	783.295.753	1.061.883.484
40	14. Lợi nhuận khác		25.085.979.750	1.350.232.714
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.062.550.934	76.254.246.883
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	(2.845.516.822)	23.540.208.322
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.31	17.604.356.039	
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		49.303.711.717	52.714.038.561
61	19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ		47.879.269.146	48.790.083.599
62	20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát		1.424.442.571	3.923.954.962
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.32	221,36	
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.32	221,36	


Hoàng Đình Phi
Người lập biểu
Hà Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2016


Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng




Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		64.062.550.934	76.254.246.883
	2. Điều chỉnh cho các khoản		96.365.004.010	76.292.344.931
02	- Khấu hao tài sản cố định		22.114.977.876	49.657.866.456
03	- Các khoản dự phòng		32.739.252.145	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản mục tiền t		(41.181.453)	25.099.844.473
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		37.036.636.512	(15.521.050.771)
06	- Chi phí lãi vay		4.515.318.930	17.055.684.773
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi		160.427.554.944	152.546.591.814
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		205.247.732.133	268.410.483.767
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		2.092.745.501	2.283.003.085
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(210.628.899.141)	(41.632.573.221)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		3.037.776.953	(373.353.349)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.943.882.192)	(15.532.798.775)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.130.034.011)	(31.091.693.631)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.045.163.161)	(53.999.454.135)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		145.057.831.026	280.610.205.555
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ và các TSDH khác.		(41.693.150.361)	(16.506.339.988)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(47.500.000.000)	(260.672.491.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán các CCN của đơn vị khác		184.966.415.344	234.689.499.999
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(271.654.404.846)	(400.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.099.070.573	10.129.985.034
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(173.782.069.290)	(32.759.345.955)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.1		67.350.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.2	(33.764.562.792)	(130.637.947.995)
36	Cổ tức lợi nhuận trả cho các cổ đông		(4.450.000)	(1.378.214.000)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(33.769.012.792)	(64.666.161.995)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(62.493.251.056)	183.184.697.605
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		256.345.289.550	73.104.262.884
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		41.181.453	56.329.061
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		193.893.219.947	256.345.289.550

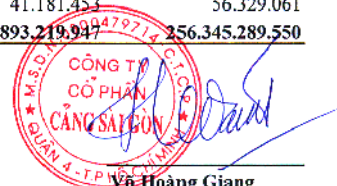
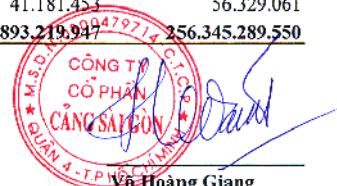


Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2016



Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

(Các ghi chú này là ược đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc,

thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết

bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(

trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường

thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ,

cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo

vét phao neo, cầu cảng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Địa chỉ: 03 Nguyễn Tất Thành – Q.4 – Tp Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Theo Quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP, trước khi chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp Cổ phần hóa (Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn) phải thực hiện quyết toán thuế. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, cơ quan thuế chưa kiểm tra và quyết toán thuế cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015.

- Việc quyết toán vốn Nhà nước tại DN cổ phần hóa để bàn giao vốn sang công ty cổ phần vẫn chưa được thực hiện. Để lập báo cáo tài chính cho công ty cổ phần đơn vị đã thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu thuộc vốn chủ tại ngày 01/10/2015(Xem Chi tiết tại Phụ lục số 06). Mọi thay đổi sau khi hoàn thành việc quyết toán vốn sẽ được Cảng Sài Gòn điều chỉnh số liệu cho kỳ kế toán có liên quan.

6 Cấu trúc doanh nghiệp**6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội	Đường Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận 2	Đường Bùi Văn Ba – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hợi – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Cảng Hành Khách Tàu Biển	Số 3 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hợi – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN Hải Phòng	Đường Đà Nẵng – Quận Ngô Quyền – Tp Hải Phòng
CN TT Kinh doanh Bất Động Sản	Số 218 - 220 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

RA-CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

6.2 Tại thời điểm 31/12/2015, công ty có 05 công ty con**➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2012. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 là 14.907.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F – KCN Đình Vũ - Quận Hải An – TP Hải Phòng. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, số 3 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 1 Trương Đình Hội – Quận 4 – Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 155 – Nguyễn Tất Thành – P.18 – Q.4 - TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/QĐ- HDQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày

11/3/15 15:20:00

30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/11/2012. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 1B-Trương Đình Hội-Quận 4-TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2015, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 31/12/2015, công ty có 05 công ty liên doanh, liên kết.

TT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Vốn thực góp của Cảng Sài Gòn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50.814.000.000 đ	50%	34.198.586.309 đ	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	60.000.000.000 đ	21%	12.600.000.000 đ	21%
3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	1.153.850.000.000 đ	26%	300.001.000.000 đ	26%
4	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	2.512.318.200.708 đ	38,93%	804.567.623.847 đ	38,93%
5	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	1.025.956.600.000 đ	36%	481.093.320.000 đ	36%

7 Các khoản đầu tư khác

TT	Tên Công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ Sở hữu	Vốn góp của CSG
1	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.110.319.149.822 đ	15%	166.684.573.980 đ
2	C/ty TNHH Lai Dát tàu biển SP-SPAM	41.491.282.965 đ	5%	2.074.564.148 đ
3	Công ty Cổ phần Vinalines Logistics	142.121.300.000 đ	0,78%	1.111.976.418 đ
4	Ngân hàng TMCP Hàng hải	8.000.000.000.000 đ	0,28%	22.750.673.323 đ

8 Thông tin khác về các công ty có vốn đầu tư của Cảng Sài Gòn

a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA

Ngày 09/11/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1823/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện Dự án thành lập công ty Liên doanh Cảng Quốc tế SP-PSA giữa Cảng Sài Gòn (Bên Việt Nam) và Công ty PSA Vietnam Pte Ltd (Singapore). Theo đó, UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã cấp giấy chứng nhận đầu tư số 491022000007 lần đầu ngày 15/12/2016. Đến thời điểm 31/12/2007, việc góp vốn của hai bên đã hoàn thành. Cảng SP-PSA bắt đầu đưa vào sử dụng và khai thác từ tháng 5/2009. Tính đến thời điểm 31/12/2015, vốn góp của Cảng Sài Gòn là 481.093.320.000 đồng, chiếm 36% vốn Điều lệ của Công ty Liên doanh. Theo Báo cáo tài chính năm 2015 của công ty liên doanh, kết quả kinh doanh năm 2015 lỗ 219.460.798.928 đồng, lũy kế đến 31/12/2015 là 1.817.664.527.806 đồng.

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Ngày 25/08/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1313/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương cấp phép đầu tư và thực hiện Dự án thành lập Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA. Theo đó, UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã cấp giấy chứng nhận đầu tư số 491021000018 lần đầu ngày 03/10/2006 đối với công ty liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA. Theo tiến độ thực hiện dự án, năm 2010, Cảng SSIT bắt đầu đưa vào sử dụng, khai thác. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại dự án vẫn chưa hoàn thành, do các chủ đầu tư và ngân hàng có tài trợ vốn thống nhất để dự án tạm thời “ngủ đông”.

Trước tình hình khó khăn về tài chính, trên cơ sở công văn số 4625/BGTVT-QLDN ngày 14/06/2012 của Bộ Giao thông Vận tải, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận để phía Việt nam gồm Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam và Cảng Sài Gòn được giảm tỉ lệ vốn góp xuống 50% và giao Bộ Giao thông Vận tải chỉ đạo Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đàm phán với các đối tác theo nguyên tắc đảm bảo tối đa quyền lợi hợp pháp của phía Việt Nam trong liên doanh và phù hợp với tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam và Cảng Sài Gòn. Theo đó, tỉ lệ vốn góp trong liên doanh tính đến thời điểm 31/12/2015 là Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam 11,07% và Cảng Sài Gòn là 38,93%.

Tính đến thời điểm 31/12/2015, vốn góp thực tế của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là 804.567.623.847 đ (Trong đó, tăng trong giai đoạn từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 bao gồm 226.275.605.760 đ chuyển nợ phải thu thành vốn góp và 45.378.799.086 đ chuyển nợ trả thay cho CCI thành vốn góp). Tuy nhiên, theo Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 của Công ty liên doanh, kết quả kinh doanh năm 2015 lỗ 442.369.482.244 đồng, lỗ lũy kế đến 31/12/2015 là 1.628.487.927.167 đồng.

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn là công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên do 2 đơn vị đứng ra góp vốn thành lập là Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn và công ty TNHH Korea Express góp vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 491022000199 ngày 10 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Theo báo cáo tài chính năm 2015, kết quả kinh doanh năm 2015 lãi 5.433.333.652 đồng, lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 7.358.602.376 đồng.

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị vải được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3502259121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 21/07/2014.

Theo Báo cáo tài chính năm 2015, kết quả kinh doanh năm 2015 lãi 16.171.676.300 đồng, lợi nhuận lũy kế chưa phân phối tại ngày 31/12/2015 là 16.171.676.300 đồng.

e) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Ngày 29/12/2011, Thủ tướng Chính phủ có văn bản số 2471/TTg-KTN đồng ý về nguyên tắc cho phép Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn (tiền thân của Công ty CP Cảng Sài Gòn) thành lập pháp nhân mới

để thực hiện dự án đầu tư có chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Khu Nhà Rông Khánh Hội theo Quyết định số 46/2010/QĐ-TTg. Tại văn bản số 9592/BGTVT-QLDN ngày 13/09/2013, Bộ Giao thông Vận tải có ý kiến “*chấp nhận về chủ trương cho phép Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được góp vốn cùng hai đối tác là Tập đoàn Vingroup – Công ty cổ phần và Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Bến Nghé thành lập pháp nhân mới theo mô hình công ty TNHH hai thành viên trở lên...*”. Ngày 27/12/2013, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn có Nghị quyết số 787/NQ-HĐTV phê duyệt phương án góp vốn thành lập công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn để thực hiện dự án chuyển đổi công năng khu Cảng Nhà Rông – Khánh Hội.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cảng Sài Gòn được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312608890 ngày 08/01/2014 và sau đó đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông (Sau đây gọi tắt là công ty Ngọc Viễn Đông). Tại thời điểm thành lập, cơ cấu vốn điều lệ của công ty là 1.153.850.000.000 đồng. Trong đó Cảng Sài Gòn góp 300.001.000.000 đồng bằng giá trị cầu tàu tại Khu Nhà Rông Khánh Hội, chiếm 26% vốn điều lệ. Trong tháng 10/2015, Cảng Sài Gòn đã góp đủ vốn. Để tiếp tục đảm bảo nguồn vốn thực hiện Giai đoạn 2 của dự án, công ty Ngọc Viễn Đông đã đề xuất tăng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng, tương ứng với 30% tổng vốn đầu tư của dự án. Nếu duy trì tỉ lệ 26%, Cảng Sài Gòn sẽ phải góp thêm 1.103.999 tỉ đồng (Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là 2.162.946.610.000 đ). Căn cứ vào tình hình tài chính hiện tại, Tổng Công ty Hàng hải Việt nam đã có văn bản số 122/HHVN –TC&QLVG ngày 14/01/2016 gửi Bộ Giao Thông Vận tải. Theo đó, đề nghị cho Cảng Sài Gòn không tiếp tục tham gia góp vốn để duy trì tỉ lệ 26%. Việc chuyển nhượng quyền góp vốn của Cảng Sài Gòn tại Công ty Ngọc Viễn Đông sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành sau khi được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận.

f) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Ngày 04/12/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản số 1996/TTg-QHQT, chấp thuận chủ trương thực hiện dự án thành lập Công ty Liên doanh Cảng Quốc tế Cái Mép. Theo đó, UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã cấp giấy chứng nhận đầu tư số 491022000008 lần đầu ngày 29/12/2006. Tính đến thời điểm 31/12/2015, Vốn góp của Cảng Sài Gòn là 166.684.573.980 đồng, chiếm 15% Vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo Báo cáo tài chính năm 2015, kết quả kinh doanh lỗ 762.742.266.198 đồng, lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 2.874.462.517.544 đồng.

g) Công ty TNHH Lai đất Tàu biển SP-SPAM

Theo báo cáo tài chính năm 2015, kết quả kinh doanh năm 2015 lãi 64.097.551.954 đ, lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 60.887.757.213 đồng.

h) Khoản đầu tư vào Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Đây là khoản góp vốn của Cảng Sài Gòn với tư cách là cổ đông sáng lập. Đến thời điểm 31/12/2015, giá trị đầu tư vào Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam là 22.750.673.323 đ, tương ứng 1.871.216 CP. Trong những năm gần đây, ngân hàng không chia cổ tức.

9 Tuyên bố về khả năng so sánh

Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015, do đó không có số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Báo cáo Kết quả Kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Việc trình bày số liệu cho các chỉ tiêu của Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán đầu tiên khi chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200.

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn bắt đầu từ ngày 01/10/2015, kết thúc vào 31/12/2015.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC, và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

Cùng ngày Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 202/2014/TT-BTC, hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15/02/2015 và được áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015. Các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán và các ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nếu có, được trình bày ở các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

HỢP SỔ TÀI CHÍNH

3 Cở sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Căng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của công ty trong công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ, chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/12/2015.

3 Các khoản đầu tư tài chính**3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư vào Công ty liên kết, công ty liên doanh

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.



3.4 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2015, công ty không thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính với lý do đây là giai đoạn chuyển đổi cổ phần hóa từ DNNN sang công ty cổ phần.

Theo Phương án Cổ phần hóa đã được phê duyệt: Khi chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015, công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCĐN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCĐN “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm*”.

Bên cạnh cách thức trích lập như trên, đối với việc dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG – SSA(SSIT), do đang ở giai đoạn đầu tư và theo biên bản thỏa thuận giữa các bên liên doanh và chủ nợ thì SSIT sẽ ngừng hoạt động cho đến cuối năm 2016 nên Cảng Sài Gòn sẽ không trích lập dự phòng cho giai đoạn 2015 và 2016. Sau năm 2016, việc thực hiện trích lập dự phòng sẽ được thực hiện. Vấn đề này đã được thể hiện tại Văn bản số 8164/BTC-TCĐN ngày 19/06/2014 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ của Công ty được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi đời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài;

khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 22% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

1111000000

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/10/2015</u>	
01 . TIỀN			
Tiền mặt	1.843.345.434	1.674.564.373	
Tiền gửi không kỳ hạn	77.516.304.974	254.670.725.177	
Các khoản tương đương tiền	114.533.569.539		
Cộng	<u>193.893.219.947</u>	<u>256.345.289.550</u>	
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	<u>31/12/2015</u>	<u>01/10/2015</u>	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	52.500.000.000	183.519.688.166	
Cộng	<u>52.500.000.000</u>	<u>183.519.688.166</u>	
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	<u>31/12/2015</u>	<u>01/10/2015</u>	
a) Ngắn hạn	124.225.565.504	221.492.774.361	
Phải thu các bên không liên quan	124.183.959.744	146.577.678.681	
Phải thu các bên liên quan(Xem TM 35)	41.605.760	74.915.095.680	
<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn</i>			
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép</i>	<i>23.323.828.500</i>	<i>32.897.413.500</i>	
<i>Công ty LD Dvụ Container Quốc tế SSA</i>		<i>74.915.095.680</i>	
b) Dài hạn	46.696.023.691	104.459.518.865	
Phải thu các bên không liên quan	46.696.023.691	30.284.899.985	
Phải thu các bên liên quan(Xem TM 35)		74.174.618.880	
<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu dài hạn</i>			
<i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép</i>	<i>40.306.509.000</i>	<i>24.021.450.000</i>	
<i>Công ty LD Dvụ Container Quốc tế SSA</i>		<i>74.174.618.880</i>	
Cộng (a+b)	<u>170.921.589.195</u>	<u>325.952.293.226</u>	
04 . PHẢI THU KHÁC	<u>31/12/2015</u>	<u>01/10/2015</u>	
a) Ngắn hạn	41.347.255.904	45.050.767.548	
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	<i>28.719.686.558</i>	<i>28.720.874.158</i>	
<i>Phải thu về tạm ứng</i>	<i>2.228.310.980</i>	<i>4.738.035.966</i>	
<i>Phải thu khác</i>	<i>10.399.258.366</i>	<i>11.591.857.424</i>	
b) Dài hạn	285.506.979.086	295.377.979.086	
<i>Ký quỹ dài hạn</i>	<i>230.500.000</i>	<i>91.500.000</i>	
<i>Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA</i>	<i>249.907.680.000</i>	<i>249.907.680.000</i>	
<i>Trà thay cho CCI</i>	<i>35.368.799.086</i>	<i>45.378.799.086</i>	
Cộng (a+b)	<u>326.854.234.990</u>	<u>340.428.746.634</u>	
05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)			

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	31/12/2015		01/10/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	13.737.963.823		15.818.507.991	
Nguyên vật liệu	3.158.509.960		8.385.170.159	
Công cụ, dụng cụ	5.768.527.533		1.542.304.266	
Chi phí SXKD dở dang	4.805.555.932		4.507.548.645	
Hàng hóa	5.370.398		1.383.484.921	
b) Dài hạn	219.579.982		231.781.315	
Nguyên vật liệu	219.579.982		231.781.315	
Cộng(a+b)	13.957.543.805		16.050.289.306	

Giá trị hàng tồn kho, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thu cuối kỳ: Không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/10/2015
a) Ngắn hạn	1.248.071.098	1.778.953.632
Chi phí trả trước khác	1.248.071.098	1.778.953.632
b) Dài hạn	4.600.183.377	7.107.077.796
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	1.118.738.505	1.399.867.634
Lợi thế kinh doanh khi CPH	915.690.350	998.934.927
Chi phí thuê đất	1.206.739.296	3.016.848.240
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.359.015.226	1.691.426.995
Cộng (a + b)	5.848.254.475	8.886.031.428

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	53.041.446.221	2.840.184.248	157.724.739.511	213.606.369.980
Giảm trong kỳ			143.649.917.000	143.649.917.000
Giảm khác			143.649.917.000	143.649.917.000
Số cuối kỳ	53.041.446.221	2.840.184.248	14.074.822.511	69.956.452.980
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	23.997.501.433	1.803.792.632	14.054.346.303	39.855.640.368
Trích khấu hao trong kỳ	724.144.528	54.645.030	476.190	779.265.748
Số cuối kỳ	24.721.645.961	1.858.437.662	14.054.822.493	40.634.906.116
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	29.043.944.788	1.036.391.616	143.670.393.208	173.750.729.612
Số cuối kỳ	28.319.800.260	981.746.586	20.000.018	29.321.546.864

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	222.174.136.000
Số cuối kỳ	222.174.136.000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	1.187.078.802
- Khấu hao trong kỳ	1.354.180.188
Số cuối kỳ	2.541.258.990
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	220.987.057.198
Số cuối kỳ	219.632.877.010

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/10/2015
Mua sắm	1.256.500.000	1.256.500.000
Xây dựng cơ bản (XDCB)	927.617.941.945	925.936.274.064
Cộng	928.874.441.945	927.192.774.064
<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XXDC lớn hơn 10%</i>		
<i>Khu hậu cần Hiệp Phước</i>	<i>25.740.132.515</i>	<i>23.951.678.715</i>
<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>897.573.876.817</i>	<i>897.525.075.562</i>
<i>Bến phao Soài rạp</i>	<i>935.812.637</i>	<i>935.812.637</i>

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2015	01/10/2015
Công ty CP CSG - Hiệp phước	1.505.567.359	1.544.171.650
Công ty CP Kỹ thuật TM Dịch vụ CSG	176.445.540	180.969.785
Công ty CP Vận tải và DV Hàng Hải CSG	19.773.225	20.280.231
Công ty CP Dịch vụ Xếp dỡ CSG	320.924.864	329.153.707
Cộng	2.022.710.988	2.074.575.373

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/10/2015
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	75.993.404.283	90.459.906.460
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 35)	3.989.974.371	8.511.277.998
Cộng	79.983.378.654	98.971.184.458

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	38.179.657.304	17.264.046.072	42.564.780.755	12.878.922.621
<i>Thuế GTGT</i>	<i>3.723.504.668</i>	<i>21.958.996.235</i>	<i>16.603.844.529</i>	<i>9.078.656.374</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>11.664.420.132</i>	<i>6.064.538.425</i>	<i>16.150.282.098</i>	<i>1.578.676.459</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>2.028.300.820</i>	<i>1.882.577.692</i>	<i>3.593.780.137</i>	<i>317.098.375</i>
<i>Thuế đất và tiền thuê đất</i>	<i>20.763.431.684</i>	<i>(12.642.066.280)</i>	<i>6.216.873.991</i>	<i>1.904.491.413</i>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC(Tiếp)				
THUẾ PHẢI THU	Số đầu kỳ	Số phải thu	Số đã thu	Số cuối kỳ
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	2.845.795.602	175.023.208	285.043.185	2.735.775.625
<i>Thuế TNDN</i>	11.564.879		11.564.879	
16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		31/12/2015		01/10/2015
Ngắn hạn				
Lãi vay				929.763.793
Chi phí phải trả khác		1.091.488.608		2.294.921.400
Cộng		1.091.488.608		3.224.685.193
17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		31/12/2015		01/10/2015
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				147.381.000
Cộng				147.381.000
18 . PHẢI TRẢ KHÁC		31/12/2015		01/10/2015
a) Ngắn hạn		159.516.461.588		308.390.086.785
Kinh phí công đoàn		1.360.091.352		329.562.703
Bảo hiểm xã hội		267.519.817		1.210.667.146
Bảo hiểm y tế		313.290.558		267.045.908
Bảo hiểm thất nghiệp		102.348.860		101.066.158
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		5.000.000		
Phải trả về cổ phần hóa		65.733.109.900		251.009.459.900
Phải trả khác		91.735.101.101		55.472.284.970
b) Dài hạn		891.571.509.332		855.876.985.396
Ký quỹ, ký cược		7.295.030.246		6.969.305.396
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước		599.000.000.000		599.000.000.000
Công ty PSA Singapore		249.907.680.000		249.907.680.000
Phải trả cho CC 1		35.368.799.086		
Cộng (a+b)		1.051.087.970.920		1.164.267.072.181
19 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)				
TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ		31/12/2015		01/10/2015
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		125.851.877		83.655.916
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng</i>		125.851.877		83.655.916
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		17.646.552.000		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>		17.646.552.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	31/12/2015		01/10/2015	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65,45%	1.415.649.060.000	65,45%	1.415.649.060.000
Vốn góp của Cổ đông	34,55%	747.300.550.000	34,55%	747.300.550.000
Cộng	100%	2.162.949.610.000	100%	2.162.949.610.000

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	
Vốn góp đầu kỳ			2.162.949.610.000
Vốn góp tăng trong kỳ			
Vốn góp giảm trong kỳ			
Vốn góp cuối kỳ			2.162.949.610.000

d Cổ phiếu		31/12/2015	01/10/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng			
Cổ phiếu phổ thông		216.294.961	216.294.961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
Cổ phiếu phổ thông		216.294.961	216.294.961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e Các Quỹ của doanh nghiệp		31/12/2015	01/10/2015
Quỹ Đầu tư phát triển		21.688.716.432	14.084.740.765
Cộng		21.688.716.432	14.084.740.765

22 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		31/12/2015	01/10/2015
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.818.241.959	2.818.241.959
<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		<i>2.818.241.959</i>	<i>2.818.241.959</i>
4. Nợ khó đòi đã xử lý		98.855.430	98.855.430
5. Ngoại tệ (USD)		307.184,8	135.131,01

VI THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.

23 . DOANH THU		Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Với các bên không liên quan			
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng		290.740.474.243	751.336.408.181
Hoạt động kinh doanh Bất động sản			11.584.785.000
Hoạt động xây lắp		8.570.551.644	27.921.517.194
Hoạt động khác		446.189.771	
Với các bên liên quan			
Doanh thu cung cấp dịch vụ		35.393.354.192	356.866.687
Cộng		335.150.569.850	791.199.577.062

TR K TH

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
24 . GIÁ VỐN		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	171.530.639.279	532.691.175.851
Hoạt động kinh doanh Bất động sản		10.025.380.145
Hoạt động xây lắp	8.095.707.100	23.912.311.870
Hoạt động khác	236.546.203	
Cộng	179.862.892.582	566.628.867.866
25 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.969.709.839	6.544.872.191
Cổ tức lợi nhuận được chia		3.044.596.954
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	87.953.337	221.994.543
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		103.424.088
Cộng	3.057.663.176	9.914.887.776
26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	4.353.663.394	16.145.084.255
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	249.323.987	1.323.984.427
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	1.116.444	25.156.173.534
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	27.788.400.000	
Cộng	32.392.503.825	42.625.242.216
27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ (*)	44.872.673.972	122.829.428.272
Các khoản ghi giảm chi phí QLDN		
Cộng	44.872.673.972	122.829.428.272
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>24.005.773.165</i>	<i>58.013.616.438</i>
<i>Chi phí QLDN khác</i>	<i>15.780.939.700</i>	<i>64.815.811.834</i>
<i>Chi phí dự phòng</i>	<i>4.950.852.145</i>	
<i>Lợi thế Thương hiệu khi cổ phần hóa</i>	<i>83.244.577</i>	
<i>Lợi thế thương mại phân bổ</i>	<i>51.864.385</i>	
28 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	25.869.275.503	2.412.116.198
Cộng	25.869.275.503	2.412.116.198
29 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	783.295.753	1.061.883.484
Cộng	783.295.753	1.061.883.484

11/01/16 11/11

30 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.845.516.822)	23.540.208.322
Cộng	(2.845.516.822)	23.540.208.322
31 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	17.604.356.039	
Cộng	17.604.356.039	
32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Lợi nhuận sau thuế		47.879.269.146
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ		216.294.961
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		221,36
33 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Chi phí nguyên vật liệu	24.495.129.478	87.237.749.212
Chi phí nhân công	116.072.014.634	350.903.535.160
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.114.977.876	49.657.866.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.294.258.551	133.176.458.287
Chi phí bằng tiền khác	30.759.186.015	68.482.687.023
Cộng	224.735.566.554	689.458.296.138
34 . CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
Tài sản tài chính	31/12/2015	01/10/2015
Tiền và tương đương tiền	193.893.219.947	256.345.289.550
Phải thu ngắn hạn khách hàng	124.225.565.504	221.492.774.361
Phải thu dài hạn khách hàng	46.696.023.691	104.459.518.865
Phải thu ngắn hạn khác	41.347.255.904	45.050.767.548
Phải thu dài hạn khác	285.506.979.086	295.377.979.086
Các khoản đầu tư tài chính	781.462.381.858	1.454.736.992.661
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(27.788.400.000)	
Dự phòng nợ phải thu dài hạn	(5.113.165.851)	(162.313.706)
Cộng	1.440.229.860.139	2.377.301.008.365
Công nợ tài chính	31/12/2015	01/10/2015
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	55.570.064.576	
Phải trả ngắn hạn người bán	79.983.378.654	98.971.184.458
Phải trả ngắn hạn khác	159.516.461.588	308.390.086.785
Phải trả dài hạn khác	891.571.509.332	855.876.985.396

Công nợ tài chính(Tiếp)	31/12/2015	01/10/2015
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.091.488.608	3.224.685.193
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	556.463.050.615	637.647.311.978
Cộng	1.744.195.953.373	1.904.110.253.810

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	98.971.184.458		98.971.184.458
Chi phí phải trả	3.224.685.193		3.224.685.193
Phải trả khác	308.390.086.785	855.876.985.396	1.164.267.072.181
Vay và nợ thuê tài chính		637.647.311.978	637.647.311.978
Cộng	410.585.956.436	1.493.524.297.374	1.904.110.253.810
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	55.570.064.576	556.463.050.615	612.033.115.191
Phải trả người bán	79.983.378.654		79.983.378.654
Chi phí phải trả	1.091.488.608		1.091.488.608
Phải trả, phải nộp khác	159.516.461.588	891.571.509.332	1.051.087.970.920
Cộng	296.161.393.426	1.448.034.559.947	1.744.195.953.373

VII THỐNG TIN BỔ SUNG

CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

2 . Số tiền thực vay trong kỳ	Từ 01/10/2015	Từ 01/01/2015
	đến 31/12/2015	đến 30/09/2015
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường		67.350.000.000
Cộng		67.350.000.000
3 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Từ 01/10/2015	Từ 01/01/2015
	đến 31/12/2015	đến 30/09/2015
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	33.764.562.792	130.637.947.995
Cộng	33.764.562.792	130.637.947.995

35 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch với các bên liên quan

a1 . Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	35.277.625.908	
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	115.728.284	356.866.687
Cộng		35.393.354.192	356.866.687

a2 . Thuê dịch vụ từ các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	3.971.518.909	19.789.318.024
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải Công ty TNHH	Cty Liên doanh	2.312.077.990	9.788.879.881
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		876.867.354
Cộng		6.283.596.899	30.455.065.259

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	31/12/2015	01/10/2015
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	41.605.760	
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh		149.089.714.560
Cộng		41.605.760	149.089.714.560

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	31/12/2015	01/10/2015
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	2.693.457.233	5.829.642.695
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	958.875.706	2.343.993.871
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	337.641.432	337.641.432
Cộng		3.989.974.371	8.511.277.998

72 / 74 / 11
TY
-00
ÁN
HI
AI

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả,

kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Chi tiêu	Bà Rịa Vũng tàu	Hải phòng	Tổng cộng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.240.612.853	5.893.900.485	18.134.513.338
Khấu hao và chi phí phân bổ	14.139.574.673	5.852.458.220	19.992.032.893
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.898.961.820)	41.442.265	(1.857.519.555)
Lãi (lỗ) tài chính	27.925.567	24.695.761	52.621.328
Lãi (Lỗ) hoạt động khác	(82)		(82)
Lợi nhuận trước thuế	(1.871.036.335)	66.138.026	(1.804.898.309)
Tổng Tài sản bộ phận	115.468.208.378	13.711.041.861	129.179.250.239
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	5.336.586.074	4.349.715.155	9.686.301.229

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 đã được kiểm toán.

- Việc trình bày các chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn đầu chuyển sang công ty cổ phần được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 đã được chuyển sang lập theo phương pháp gián tiếp theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC.



11/01/2016

Hoàng Đình Phi
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà
Kế toán trưởng

Võ Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2016

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2015			01/10/2015		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
1	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc (Tân Thuận 2)	1.007.493.818	(1.007.493.818)		1.007.493.818		1.007.493.818
	CN Tổng Xây dựng Đường thủy (XN XDCT)	1.040.829.543	(1.040.829.543)		1.040.829.543		1.040.829.543
	Công ty Cổ phần chăm sóc người cao tuổi (XN XDCT)	626.542.685	(438.579.879)	187.962.806	626.542.685		626.542.685
	Công ty TNHH MTV TM và XNK Hàng Hải Việt	14.384.500	(14.384.500)		14.384.500	(14.384.500)	
	Công ty Cổ phần TM Dốc Thọ	18.681.222	(18.681.222)		18.681.222	(18.681.222)	
	Công ty Cổ phần Thương mại Viễn Đông	37.398.484	(37.398.484)		37.398.484	(37.398.484)	
	Công ty TNHH Ngôi sao Phương nam	20.975.000	(20.975.000)		20.975.000	(20.975.000)	
	Cty TNHH TM DV VT Châu Anh	11.000.000	(11.000.000)		11.000.000	(11.000.000)	
	Công ty TNHH Hải An	31.804.500	(31.804.500)		31.804.500	(31.804.500)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm						
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam (VP cảng)	793.180.562	(567.253.085)	225.927.477	793.180.562		793.180.562
	CN Cty CP Thép POMINA	337.641.432	(236.349.002)	101.292.430	337.641.432		337.641.432
	Công ty TNHH Ánh Kim	167.260.100	(117.082.070)	50.178.030			
	Công ty TNHH VTB và TM Việt Hàn	30.000.000		30.000.000	30.000.000		30.000.000
	Công ty Cổ phần Phúc Long	161.000.000		161.000.000	161.000.000		161.000.000
	Công ty CP Đầu tư và PT VTB Trái Thiên	56.140.000	(28.070.000)	28.070.000	56.140.000	(28.070.000)	28.070.000
	Công ty TNHH Giao nhận Quốc tế Ngôi Sao Xanh				41.632.500		41.632.500

37



05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2015			01/10/2015		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
3	Nợ quá hạn trên 1 năm						
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu	9.105.925.741	(1.433.524.023)	7.672.401.718	9.105.925.741		9.105.925.741
	Công ty TNHH TM Dịch vụ Thiên Nhiên	36.717.100	(18.358.550)	18.358.550	36.717.100		36.717.100
	Công ty TNHH Ánh Kim	182.764.350	(91.382.175)	91.382.175			
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ty				1.551.585.049		1.551.585.049
	TỔNG CỘNG	13.679.739.037	(5.113.165.851)	8.566.573.186	14.922.932.136	(162.313.706)	14.760.618.430

38



09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Đơn vị tính: VND

T	Chi tiêu	Nhà cùn, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I Nguyên giá TSCĐ							
1	Số đầu kỳ	1.263.409.051.244	52.909.473.092	902.424.916.164	19.536.766.073	28.270.956.036	2.266.551.162.609
2	Tăng trong kỳ		432.412.660.637	(428.365.297.001)			4.047.363.636
2.1	Do mua sắm		1.411.000.000	2.635.363.636			4.047.363.636
2.2	Do phân loại		431.001.660.637	(431.001.660.637)			
3	Giảm trong kỳ	300.327.613.000			38.540.000	83.523.808	300.449.676.808
3.1	Do thanh lý, khác	300.327.613.000			38.540.000	83.523.808	300.449.676.808
3.3	Giảm do phân loại						
4	Số cuối kỳ	963.081.438.244	485.322.133.729	474.059.619.163	19.498.226.073	28.187.432.228	1.970.148.849.437
II Hào mòn TSCĐ							
1	Số đầu kỳ	816.892.363.524	41.659.533.001	702.283.650.936	12.672.393.860	17.021.724.343	1.590.529.665.664
2	Tăng trong kỳ	6.897.082.011	344.701.576.189	(331.698.704.356)	348.296.919	263.036.022	20.511.286.785
2.1	Do trích khấu hao TSCĐ	6.897.082.011	6.660.017.997	6.342.853.836	348.296.919	263.036.022	20.511.286.785
2.2	Tăng khác		338.041.558.192	(338.041.558.192)			
3	Giảm trong kỳ	146.394.467.277			30.832.000	45.796.876	146.471.096.153
3.1	Do thanh lý						
3.2	Do thanh lý, khác	146.394.467.277			30.832.000	45.796.876	146.471.096.153
3.3	Giảm do phân loại						
4	Số cuối kỳ	677.394.978.258	386.361.109.190	370.584.946.580	12.989.858.779	17.238.963.489	1.464.569.856.296
III Giá trị còn lại							
1	Số đầu kỳ	446.516.687.720	11.249.940.091	200.141.265.228	6.864.372.213	11.249.231.693	676.021.496.945
2	Số cuối kỳ	285.686.459.986	98.961.024.539	103.474.672.583	6.508.367.294	10.948.468.739	505.578.993.141

39



12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khóa mục đầu tư	31/12/2015			01/10/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
12.1 Đầu tư vào						
Công ty liên doanh, liên kết	1.632.460.530.156		528.902.773.989	1.060.805.125.310		1.071.157.696.626
a) Công ty liên doanh	1.332.459.530.156		227.123.264.306	1.060.805.125.310		1.071.157.696.626
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	804.567.623.847		169.945.878.631	532.913.219.001		532.913.219.001
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP PSA	481.093.520.000			481.093.520.000		481.093.320.000
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34.198.586.309		41.80.009.902	34.198.586.309		40.573.672.227
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12.600.000.000		15.997.375.773	12.600.000.000		16.577.485.398
b) Công ty Liên kết	300.001.000.000		301.779.509.683			
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300.001.000.000		301.779.509.683			
12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	169.559.138.128	(27.788.400.000)	141.770.738.128	169.559.138.128		169.559.138.128
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166.684.573.980	(27.788.400.000)	138.896.173.980	166.684.573.980		166.684.573.980
Công ty TNHH Lai Đất Tàu biển	2.074.564.148		2.074.564.148	2.074.564.148		2.074.564.148
Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000

40



12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Khoản mục đầu tư	31/12/2015			01/10/2015			PHỤ LỤC SỐ 03
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
		12.3 Đầu tư						
	nằm giữ đến ngày đáo hạn	30.500.469.741		30.500.469.741	30.500.469.741		30.500.469.741	
a) Đầu tư cổ phiếu		24.482.649.741		24.482.649.741	24.482.649.741		24.482.649.741	
	Ngân hàng Hàng Hải	22.750.673.323		22.750.673.323	22.750.673.323		22.750.673.323	
	Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1.111.976.418		1.111.976.418	1.111.976.418		1.111.976.418	
	Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000		620.000.000	620.000.000		620.000.000	
b) Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi		6.017.820.000		6.017.820.000	6.017.820.000		6.017.820.000	
	Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	
	Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và Dịch vụ Cảng	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	
	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780.000.000		780.000.000	780.000.000		780.000.000	
	Công ty Cổ phần XNK& DV CSG	627.000.000		627.000.000	627.000.000		627.000.000	
	Ngân hàng Hàng Hải	2.610.820.000		2.610.820.000	2.610.820.000		2.610.820.000	
	CỘNG(12.1+12.2+12.3)	1.832.520.138.025		701.173.981.858	1.260.864.733.179		1.271.217.304.495	

41

||S|| ក្រុមហ៊ុន កាណូន

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	CHỈ TIÊU	31/12/2015		Phát sinh từ 01/10/2015 - 31/12/2015		01/10/2015		PHỤ LỤC SỐ: 04
		Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả	
		a VAY NGẮN HẠN	55.570.064.576	55.570.064.576	55.570.064.576	-	-	
	Nợ dài hạn đến hạn trả	55.570.064.576	55.570.064.576	55.570.064.576	-	-	-	
	Ngân hàng Bangkok	38.880.000.000	38.880.000.000	38.880.000.000				
	Ngân hàng TM Hàng Hải	2.063.070.000	2.063.070.000	2.063.070.000				
	Ngân hàng TMCP An Bình	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000				
	Ngân hàng thế giới (WB)	1.126.994.576	1.126.994.576	1.126.994.576				
b VAY DÀI HẠN		556.463.050.615	556.463.050.615	1.532.288.866	80.169.965.198	637.647.311.978	637.647.311.978	
	NII Phát triển Châu Á (ADB)	268.334.426.039	268.334.426.039	1.532.288.866		266.802.137.173	266.802.137.173	
	Ngân hàng thế giới (WB)	1.126.994.576	1.126.994.576		1.690.491.864	2.817.486.440	2.817.486.440	
	Ngân hàng NN&PTNN				543.513.404	543.513.404	543.513.404	
	Ngân hàng Bunkok	233.280.000.000	233.280.000.000		58.449.600.000	291.729.600.000	291.729.600.000	
	Ngân hàng TM Hàng Hải	3.096.630.000	3.096.630.000		2.581.359.930	5.677.989.930	5.677.989.930	
	Ngân hàng TMCP An Bình	50.625.000.000	50.625.000.000		16.905.000.000	67.530.000.000	67.530.000.000	
	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam					2.546.585.031	2.546.585.031	
	Cộng (a+b)	612.033.115.191	612.033.115.191	57.102.353.442	80.169.965.198	637.647.311.978	637.647.311.978	

42

||S|| ក្រុមហ៊ុន កាណូន

21. BẢNG DỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Thay đổi từ phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Giải đoạn Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn (Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015)								
1. Số dư đầu năm	1.266.268.079,003	917.191,415,384	(609.600,000)		9.798.275,178	33.089.520,006	128.608.764,793	2.384.345.454,764
2. Số tăng trong kỳ	917.191,415,384	-	-	-	4.344.362,421	61.334.368,109	4.360.842,067	987.230,937,981
- Tăng vốn trong kỳ					4.344.362,421			4.344.362,421
- Lợi trong kỳ này						52.714,038,561		52.714,038,561
- Tăng khác	917.191,415,384							917.191,415,384
- Tăng do tập nhất kỳ này						8.520,329,548	4.190,842,067	12.711,171,615
3. Số giảm trong kỳ	20.509.884,787	917.191,415,384	-	-	57.896,834	62.966,334,548	1.213.764,793	1.001.939,236,366
- Phát phối kỳ trước						33.661,370,520		33.661,370,520
- Giảm khác	20.509.884,787	917.191,415,384				15.501,385,689		953.602,685,860
- Giảm do hợp nhất					(793.782,558)	9.997,416,064	1.213,764,793	10.312,337,899
- Tồn Lợi ích Cổ đông không kiểm soát						851,679,792	3.505,162,275	4.360,842,067
4. Số cuối kỳ	2.162.949,610,000	-	(609.600,000)	-	14.094,740,768	31.486,553,567	131.755,842,067	2.339,437,146,399
Giải đoạn Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn (Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015)								
1. Số dư đầu kỳ	2.162.949,610,000	0	(609.600,000)	0	14.094,740,768	31.486,553,567	131.755,842,067	2.339,437,146,399
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	1.337,714,213	7.825,008,870	(1.008,021,304,171)	1.515,047,733	(994,345,833,855)
- Tăng do phân phối LN					7.825,008,870			7.825,008,870
- Tăng, khác						49,303,711,717		49,303,711,717
- Tăng, khác						6,098,802,522		6,098,802,522
- Tăng do tập nhất				1.337,714,213		(1.008,021,304,171)	1.515,047,733	(1.057,571,116,464)
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	221,033,403	34,869,953,147	4,360,842,067	39,451,828,417
- Phát phối kỳ trước (*)								23,565,273,817
- Giảm khác						2,242,015,044		2,242,015,044
- Giảm do hợp nhất				0	(851,679,792)	8,520,329,548	4,360,842,067	12,129,451,823
- Tồn Lợi ích Cổ đông không kiểm soát					1,072,712,595	442,334,738		1,515,047,733
4. Số dư cuối kỳ	2.162.949,610,000	0	(609.600,000)	1.337,714,213	21,488,716,432	(1.008,434,703,751)	128,910,047,733	1.305,841,794,627

43

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHỤ LỤC SỐ: 06

THUYẾT MINH CHIẾN LƯỢC SỐ DẦU KÝ CỦA BẢNG CÂN DỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số trên BCKT tại ngày 30/09/2015	Điều chỉnh để xác định chỉ tiêu vốn công ty cổ phần (***)	Đơn vị tính: đồng	
				Số trên BCKT tại ngày 30/09/2015 (Sau điều chỉnh)	
		1	2	3 = 1-2	
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.18	287.880.201.998	20.509.884.787	308.390.086.785
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu	V.20			
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.266.268.079.403	896.681.530.597	2.162.949.610.000
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		917.191.415.384	(917.191.415.384)	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.471.339.696.785		2.471.339.696.785

*** Do Tổng công ty chưa thực hiện quyết toán vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp để bàn giao sang Công ty cổ phần. Để lập số liệu báo cáo, Cảng Sài Gòn đã điều chỉnh chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản và cân đối với Vốn điều lệ của công ty cổ phần để điều chỉnh. Phần chênh lệch được ghi nhận tăng Khoản phải trả về cổ phần hữu.

44

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

PHỤ LỤC SỐ: 07.1

THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2015 ĐẾN 30/09/2015 CỦA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng		
			Số trên BCKT tại ngày 30/09/2015	Ảnh hưởng nếu điều chỉnh hợp nhất 9 tháng	Số trên BCKT tại ngày 30/09/2015 (Sau khi có điều chỉnh)
			1	2	3 = 1 + 2
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.071.157.696.626	(1.014.006.539.001)	57.151.157.625
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.071.157.696.626	(1.014.006.539.001)	57.151.157.625
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(9.800.962.599)	(9.800.962.599)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.456.553.567	(1.004.205.576.402)	(972.749.022.835)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.166.322.518	(944.219.467.414)	(940.053.144.896)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		27.290.231.049	(59.986.108.988)	(32.695.877.939)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		31.456.553.567	(1.014.006.539.001)	(982.549.985.434)

45

PHỤ LỤC SỐ: 07.2

THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Trước điều chỉnh	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 Sau điều chỉnh
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.23	791.199.577.062	791.199.577.062
02	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ		791.199.577.062	791.199.577.062
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.24	566.628.867.866	566.628.867.866
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ		224.570.709.196	224.570.709.196
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	9.914.887.776	9.914.887.776
22	7. Chi phí tài chính	VI.26	42.625.242.216	42.625.242.216
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.145.084.255	16.145.084.255
24	8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.873.087.685	(59.986.108.988)
25	9. Chi phí bán hàng			(54.113.021.303)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.27	122.829.428.272	122.829.428.272
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		74.904.014.169	(59.986.108.988)
31	12. Thu nhập khác	VI.28	2.412.116.198	2.412.116.198
32	13. Chi phí khác	VI.29	1.061.883.484	1.061.883.484
40	14. Lợi nhuận khác		1.350.232.714	1.350.232.714
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.254.246.883	(59.986.108.988)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	23.540.208.322	23.540.208.322
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.31		
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.714.038.561	(59.986.108.988)
61	19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ		48.790.083.599	(59.986.108.988)
62	20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát		3.923.954.962	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.32		
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

46

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Vietnam Auditing and Valuation Company Limited

Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, Đường Mỹ Trì,
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.
Tel: (+84 4) 3868 9566/88
Fax: (+84 4) 3868 6248

Chi nhánh tại Quảng Ninh

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,
TP. Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 33) 382 2030
Fax: (+84 33) 382 2030

Văn phòng Khu vực miền Trung

Số 23 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 38) 354 1046
Fax: (+84 38) 354 1046
Website: kiemtoanava.com.vn
